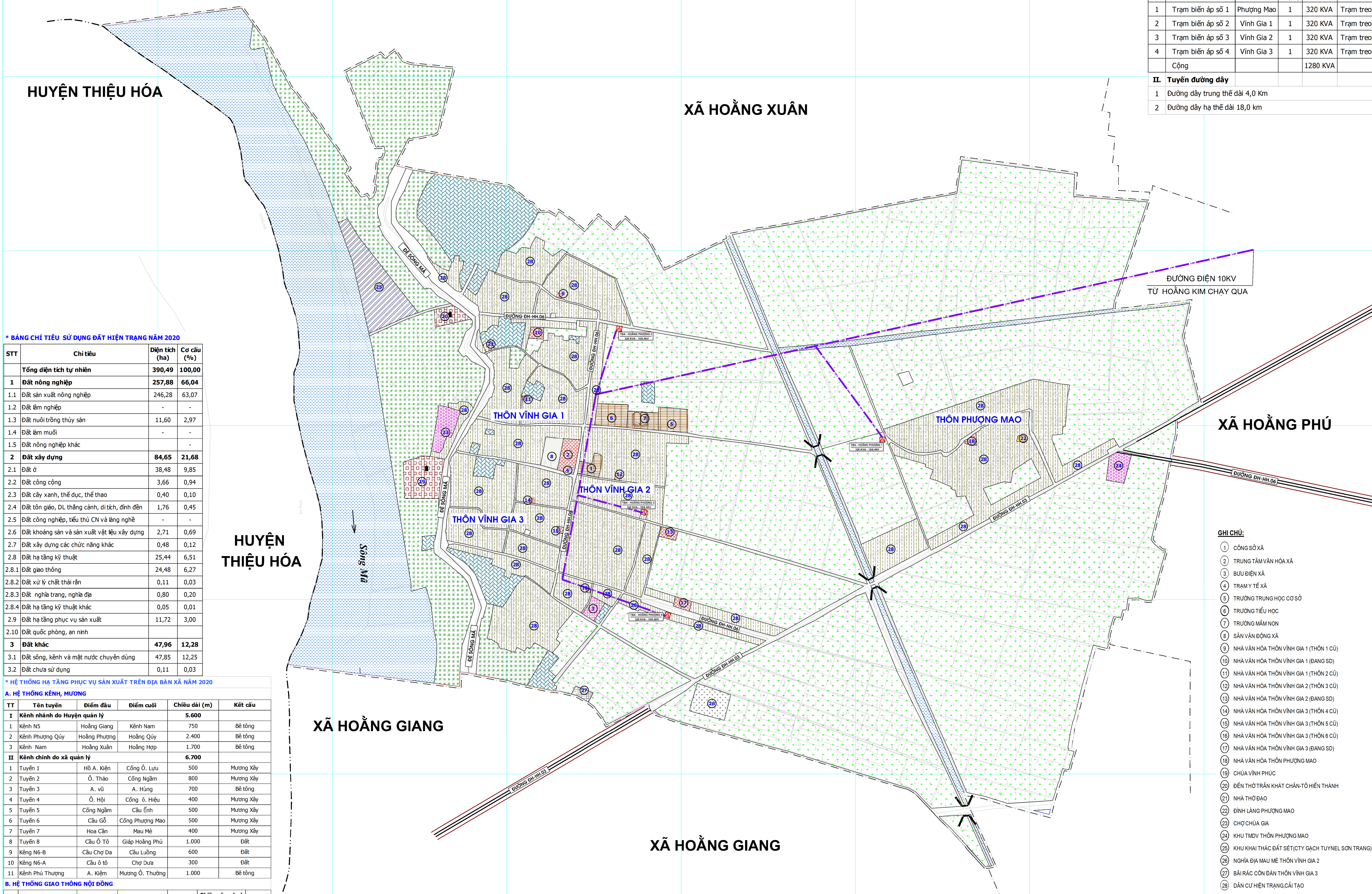


BẢNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH ĐIỆN NĂM 2020					
I. Trạm biến áp					
TT	Chi tiết	Vị trí thôn	Số lượng	Công suất	Ghi chú
1	Trạm biến áp số 1	Phùng Mao	1	320 KVA	Trạm treo
2	Trạm biến áp số 2	Vinh Gia 1	1	320 KVA	Trạm treo
3	Trạm biến áp số 3	Vinh Gia 2	1	320 KVA	Trạm treo
4	Trạm biến áp số 4	Vinh Gia 3	1	320 KVA	Trạm treo
	Cộng			1280 KVA	
II. Tuyến đường dây					
1	Đường dây trung thế dài 4,0 Km				
2	Đường dây hạ thế dài 18,0 Km				



GIỚI THIỆU:

- (1) CÔNG SỞ XÃ
- (2) TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ
- (3) BUỒN ĐIỀN XÃ
- (4) TRAM Y TẾ XÃ
- (5) TRƯỜNG TRUNG HỌC CỎ SỎ
- (6) TRƯỜNG TIỂU HỌC
- (7) TRƯỜNG MẦM NON
- (8) SÂN VƯỜN ĐÔNG XÃ
- (9) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 1 (THÔN 1 CŨ)
- (10) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 1 (ĐANG SỬ)
- (11) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 1 (THÔN 2 CŨ)
- (12) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 2 (THÔN 3 CŨ)
- (13) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 2 (ĐANG SỬ)
- (14) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 3 (THÔN 4 CŨ)
- (15) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 3 (THÔN 5 CŨ)
- (16) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 3 (THÔN 6 CŨ)
- (17) NHÀ VĂN HÓA THÔN VĨNH GI 3 (ĐANG SỬ)
- (18) NHÀ VĂN HÓA THÔN PHỤNG MẠO
- (19) CHỢ VƯỜN PHÚC
- (20) ĐẾN THỊ TRẤN KHÁNH-TÔ HIẾN THÀNH
- (21) NHÀ THỜ BÀO
- (22) ĐÌNH LẠNH PHỤNG MẠO
- (23) CHỢ CHỨA GIÀ
- (24) KHU TMDV THÔN PHỤNG MẠO
- (25) KHU KHAI THÁC ĐÁT SÉT(TV GẠCH TUYÊN SƠN TRẢNG)
- (26) NGHĨA ĐÀU MẸU MÊ THÔN VĨNH GI 2
- (27) BÀI RÁC CỎ ĐEN THÔN VĨNH GI 3
- (28) DÂN CƯ HỒN TRANG CÁT TẠO

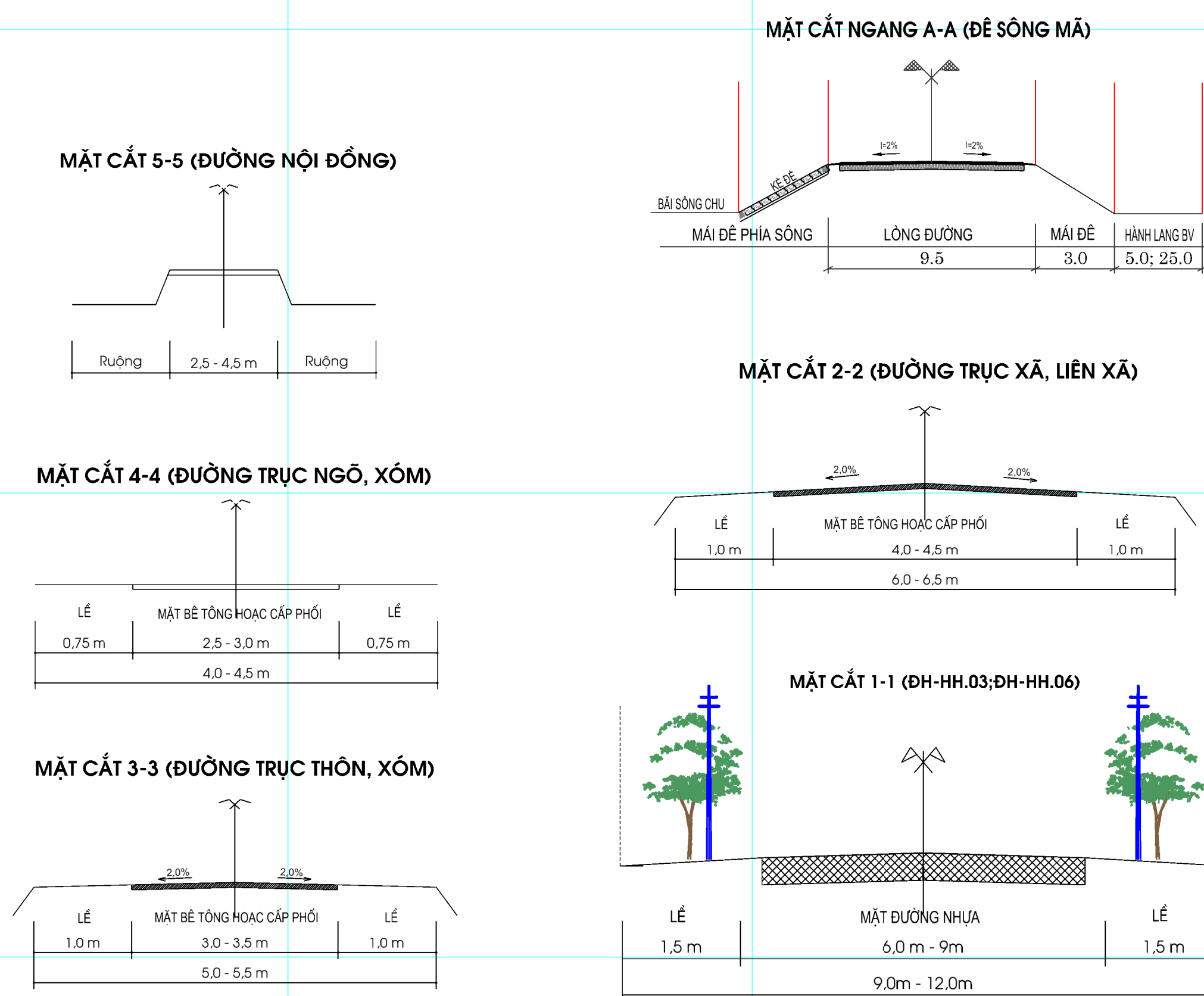
BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TRẠNG NĂM 2020			
STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	390,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	257,88	66,04
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	246,28	63,07
1.2	Đất lâm nghiệp	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11,60	2,97
1.4	Đất làm muối	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-
2	Đất xây dựng	84,65	21,68
2.1	Đất ở	38,48	9,85
2.2	Đất công cộng	3,66	0,94
2.3	Đất cây xanh, thực địa, thể thao	0,40	0,10
2.4	Đất tôn giáo, Di, thắng cảnh, di tích, di sản	1,76	0,45
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ CN và làng nghề	-	-
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	2,71	0,69
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,48	0,12
2.8	Đất bằng kỹ thuật	25,44	6,51
2.8.1	Đất giao thông	24,68	6,27
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,11	0,03
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,80	0,20
2.8.4	Đất bằng kỹ thuật khác	0,05	0,01
2.9	Đất làm tăng phục vụ sản xuất	11,72	3,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	-	-
3	Đất khác	47,96	12,28
3.1	Đất sông, kênh và mặt nước chuyên dùng	47,85	12,25
3.2	Đất chưa sử dụng	0,11	0,03

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Kết cấu
I	Kênh nhánh do Huyện quản lý			5.600	
1	Kênh N5	Hoàng Giang	Kênh Nam	750	Bê tông
2	Kênh Phương Quý	Hoàng Xuân	Hoàng Quý	2.400	Bê tông
3	Kênh Nam	Hoàng Phụng	Hoàng Hợp	1.700	Bê tông
II	Kênh chính do xã quản lý			6.700	
1	Tuyến 1	Hố A. Kiện	Cổng Ô. Lưu	500	Mương xây
2	Tuyến 2	Ô. Thào	Cổng Ngầm	800	Mương xây
3	Tuyến 3	A. vù	A. Hùng	700	Bê tông
4	Tuyến 4	Ô. Hội	Cổng Ô. Nghiêu	400	Mương xây
5	Tuyến 5	Cổng Ngầm	Cầu Hiền	500	Mương xây
6	Tuyến 6	Cầu Gồ	Cổng Phương Mao	500	Mương xây
7	Tuyến 7	Hoa Cấn	Mau Mề	400	Mương xây
8	Tuyến 8	Cầu Ô Tô	Giáp Hoàng Phú	1.000	Đất
9	Kênh N6-B	Cầu Chợ Đa	Cầu Lưỡng	600	Đất
10	Kênh N6-A	Cầu Ô tô	Chợ Đa	300	Đất
11	Kênh Phú Thưng	A. Kiện	Mương Ô. Thường	1.000	Bê tông

B. HỆ THỐNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG							
STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)		Kết cấu
					Nền	Mặt	
1.1	Tuyến 1 (ĐNB-HP.01)	Lô Gạch	Cầu Énh	700	3,0	2,5	Bê tông
1.2	Tuyến 2 (ĐNB-HP.02)	Bãi Ngà	Chấn Bô	700	3,0	2,5	Bê tông
1.3	Tuyến 3 (ĐNB-HP.03)	Hàng Sầu	ĐỒNG DƯA	800	3,0	2,5	Bê tông
1.4	Tuyến 4 (ĐNB-HP.04)	Gốc Đa	Gốc Sầu	580	3,0	2,5	Đất
Cộng				2.780			

CHÚ DẪN:

KÝ HIỆU	TÊN KÝ HIỆU	CÁC KÝ HIỆU KHÁC	
	ĐẤT TRỒNG LÚA		TRU SỞ CẤP XÃ
	ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC		ĐÌNH, CHÙA, MIẾU, ĐỀN
	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT		NHÀ THỜ
	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ		TRAM BIẾN ÁP
	ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG		BUJ ĐIỆN
	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN		SÂN VÁN ĐỘNG
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC		BỆNH VIỆN, TRAM Y TẾ
	ĐẤT Ở		ĐẤT GIÁO DỤC
	ĐẤT TRỤ SỞ UBND XÃ, TRƯỜNG HỌC		TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
	ĐẤT CÔNG CỘNG, NHÀ VĂN HÓA THÔN		TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
	ĐẤT THỂ THAO		TRƯỜNG TIỂU HỌC
	ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM DI TÍCH, ĐÌNH, ĐỀN		TRƯỜNG MẦM NON
	ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ		TRƯỜNG DẠY NGHỀ
	ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CN VÀ LÀNG NGHỀ		TRAM BƠM TUỚI TIÊU
	ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG		BẾN XE KHÁCH
	ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN		CỤM CÔNG NGHIỆP
	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA		THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC		CÔNG VIÊN CÂY XANH
	ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT		ĐƯỜNG GIAO THÔNG
	ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH		ĐƯỜNG NỘI BỘ
	ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG		CÁI, CỐNG QUÁ ĐƯỜNG
	ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG		HỒ AO, SÔNG SUỐI
	ĐẤT CÔNG VIÊN, CÂY XANH		167202T TH241Y L2381
	ĐẤT ĐỒI NÚI		BÌNH ĐỘ, ĐỘ CAO
	ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ 22KV		ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
	ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ 0,4KV		ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN



HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2020							
TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu chính	
I	ĐƯỜNG HUYỆN			3.530			
1	ĐH-HG.03	X. Hoàng Giang	X. Hoàng Phú	1.830	9,0	6,0	
2	ĐH-HG.06	DH-HH.03	Đề sông Mã	1.700	9,0	6,0	
II	ĐƯỜNG ĐỀ			5,5			
1	Đề Sông Mã	X. Hoàng Giang	X. Hoàng Xuân	1.850	2,5	3,5	
III	ĐƯỜNG TRỰC XÁ			3.030			
1	Tuyến 1	Trường tiểu học	ĐH-HH.03	1.750	6,5	4,5	
2	Tuyến 2	Ô Tiến	Kênh Nam	830	6,0	4,0	
3	Tuyến 3	ĐTX-HP.01	Trạm y tế xã	450	6,5	4,5	
IV	ĐƯỜNG TRỰC THÔN, LIÊN THÔN			3.850			
1	Thôn Vinh Gia 1			1.440			
1.1	Tuyến 1	B Hoa	Ô Thục	350	5,0	3,0	
1.2	Tuyến 2	Ô Tinh	B Mai	330	5,0	3,0	
1.3	Tuyến 3	B Hộc	Ô Kiến	210	5,0	3,0	
1.4	Tuyến 4	B Loan	Bến đò Phụng	550	5,0	3,0	
2	Thôn Vinh Gia 2			480			
2.1	Tuyến 1	Ô Phán	Ô Thành	230	5,0	3,0	
2.2	Tuyến 2	Ô Tuyền	Ô Quang	250	5,5	3,5	
3	Thôn Vinh Gia 3			1.350			
3.1	Tuyến 1	Ô Ba	Ô Công	210	5,5	3,5	
3.2	Tuyến 2	Ô Cẩn	DH-HH.03	550	5,5	3,5	
3.3	Tuyến 3	Ô Khoái	Ô Tuyền	350	5,5	3,5	
3.4	Tuyến 4	Ô Canh	B Nền	240	5,5	3,5	
4	Thôn Phương Mao			580			
4.1	Tuyến 1	Ô Hào	Ô Cầu	260	5,5	3,5	
4.2	Tuyến 2	Ô Lâm	Ô Lụa	320	5,0	3,0	
V	ĐƯỜNG NGÕ XOM			3.730			
1	Thôn Vinh Gia 1			980			
1.1	Tuyến 1	Ô Tước	Ô Cành	100	4,5	3,0	
1.2	Tuyến 2	Ô Chí	B Hoa	200	4,5	3,0	
1.3	Tuyến 3	Ô Thuận	B Mai	200	4,5	3,0	
1.4	Tuyến 4	DH-HH.06	Ô Hòa	480	4,5	3,0	
2	Thôn Vinh Gia 2			450			
2.1	Tuyến 1	Ô Vĩnh	ĐH-HH.06	250	4,5	3,0	
2.2	Tuyến 2	Ô Tại	Ô Nào	100	4,5	3,0	
2.3	Tuyến 3	Ô Sơn	Ô Dư	100	4,5	3,0	
3	Thôn Vinh Gia 3			960			
3.1	Tuyến 1	Ô Nhị	Ô Dũng	100	4,0	2,5	
3.2	Tuyến 2	Ô Tượng	Đề Sông Mã	300	4,0	2,5	
3.3	Tuyến 3	Ô Giáp	Ô Kiến	220	4,0	2,5	
3.4	Tuyến 4	Ô Khâm	Ô Thứ	200	4,0	2,5	
3.5	Tuyến 5	Ô Phán	Ô Tầm	140	4,0	2,5	
4	Thôn Phương Mao			1.340			
4.1	Tuyến 1	ĐTX-HP.01	Ô Đò	270	4,5	3,0	
4.2	Tuyến 2	Ô Thăng	Ô Tân	200	4,5	3,0	
4.3	Tuyến 3	Ô Lược	Ô Quyển	280	4,5	3,0	
4.4	Tuyến 4	Ô Hồng	B Ngoc	250	4,5	3,0	
4.5	Tuyến 5	Ô Bình	Ô Luân	150	4,5	3,0	
4.6	Tuyến 6	Ô Miến	B Khôn	190	4,5	3,0	

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA
Kèm Quyết định số:...../QB-UBND ngày:...../...../2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
Kèm Công văn số:..... ngày:...../...../2023

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
Kèm theo văn bản số:..... ngày:...../...../2023

CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG PHƯƠNG
Kèm Tờ trình số:...../TT-UBND ngày:...../...../2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HOÀNG PHƯƠNG
HUYỆN HOÀNG HÓA ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ LƯU TRẠNG TỔNG HỢP,
ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH-02	SỐ MÀN GHÉP: 01	TỶ LỆ: 1/5 000	NĂM 2023
THIẾT KẾ:	NGUYỄN VĂN HÙNG		
CHỮ TRÌ:	TRẦN DƯƠNG		
Q.L.KỸ THUẬT:	LÊ ĐÌNH CHÂU		

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ TƯ VẤN

TRỊNH ĐỨC HOÀ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY ĐỊA CHÍNH, XÂY DỰNG VÀ TIN HỌC ĐỨC HOÀ
ĐC: THỊ TRẤN TRIỀU SON - TỈNH THANH HÓA
ĐT: 0903210925 - Email: ctlduchoa@gmail.com